

Số: 95 /QBV&PTR-KHKT

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 7 năm 2018

V/v kế hoạch chi trả tiền dịch vụ  
môi trường rừng lưu vực thủy điện  
Bình Điền tỉnh Thừa Thiên Huế  
năm 2018

Kính gửi:

- Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La;
- Các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Nam Đông, Hương Thủy và Sông Hương;
- Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa;
- Hạt Kiểm lâm Hương Trà.

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;



Căn cứ Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả Kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc điều chỉnh một số nội dung Quy chế về tổ chức, quản lý và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế;

Thực hiện kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018 theo Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (Có Quyết định photo kèm theo), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR lưu vực thủy điện Bình Điền tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018 với các nội dung như sau:

### **1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng**

#### **a) Phạm vi chi trả:**

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Bình Điền có tổng diện tích 43.793,94 ha. Trong đó rừng tự nhiên 42.486,83 ha; rừng trồng 1.307,11 ha trên địa giới hành chính các xã A Roàng, Hương Nguyên huyện A Lưới; xã Thượng Quảng huyện Nam Đông, xã Dương Hòa thị xã Hương Thủy và các xã Bình Điền, Bình Thành thị xã Hương Trà.

#### **b) Đối tượng chi trả:**

- Các chủ rừng là tổ chức Nhà nước gồm: Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La; các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: A Lưới, Nam Đông, Hương Thủy, Sông Hương và Công ty TNHH NN MTV Lâm nghiệp Nam Hòa.

- Cộng đồng thôn Bồ Hòn xã Bình Thành thị xã Hương Trà.

### **2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018**

- Tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của lưu vực thủy điện Bình Điền năm 2018 là 14.780.992.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng là 400.000 đồng. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

+ Chủ rừng là tổ chức Nhà nước:

Trường hợp chủ rừng không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, phần diện tích còn lại chủ rừng tự bảo vệ thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được coi là nguồn thu của chủ rừng, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Trường hợp chủ rừng có khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán.



+ Chủ rừng là cộng đồng thôn Bò Hòn xã Bình Thành thị xã Hương Trà được sử dụng toàn bộ số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Nguồn kinh phí nêu trên bao gồm: Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng năm 2017; nguồn thu năm 2011, 2012 chưa có đối tượng chi; nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng chưa chi trả các năm 2016, 2017; lãi tiền gửi ngân hàng chưa chi từ năm 2011 - 2017; kinh phí dự phòng từ năm 2011 - 2018 và nguồn điều tiết từ lưu vực thủy điện A Lưới.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số  $K_1$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$  đối với rừng giàu (G);

$K_1 = 0,95$  đối với rừng trung bình (TB);

$K_1 = 0,90$  đối với rừng nghèo (NG).

+ Hệ số  $K_2$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$  đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$  đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$  đối với sản xuất (SX) và khác (KH).

+ Hệ số  $K_3$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$  đối với rừng tự nhiên (RTN);

$K_3 = 0,90$  đối với rừng trồng (RT).

+ Hệ số  $K_4$  điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn.

$K_4 = 1,00$  đối với xã thuộc khu vực III;

$K_4 = 0,95$  đối với xã thuộc khu vực II;

$K_4 = 0,90$  đối với xã thuộc khu vực I.

- Diện tích quy đổi theo hệ số K như sau:

TT	Chủ quản lý	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.793,94</b>	<b>36.952,48</b>
1	BQL KBT Sao La	13.038,08	11.919,68
2	BQL RPH A Lưới	2.893,81	2.535,46
3	BQL RPH Nam Đông	4.914,00	3.962,26
4	BQL RPH Hương Thủy	5.859,28	4.463,36
5	BQL RPH Sông Hương	4.819,88	3.793,35

6	CTLN Nam Hòa	12.245,83	10.260,63
7	Cộng đồng	23,06	17,74

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ sử dụng	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>		<b>36.952,48</b>		<b>14.780.992.000</b>
1	BQL KBT Sao La	11.919,68	400.000	4.767.872.000
2	BQL RPH A Lưới	2.535,46	400.000	1.014.184.000
3	BQL RPH Nam Đông	3.962,26	400.000	1.584.904.000
4	BQL RPH Hương Thủy	4.463,36	400.000	1.785.344.000
5	BQL RPH Sông Hương	3.793,35	400.000	1.517.340.000
6	CTLN Nam Hòa	10.260,63	400.000	4.104.252.000
7	Cộng đồng	17,74	400.000	7.096.000

(Bảng chữ: Mười bốn tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, chín trăm chín hai nghìn đồng)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

### 3. Thời hạn chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Thời gian tính để chi trả dịch vụ môi trường rừng: Kể từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

- Hình thức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: Thanh toán dựa trên kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng trước ngày 30/4/2019, cụ thể:

+ Đối với chủ rừng là tổ chức Nhà nước, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng thông qua dịch vụ Ngân hàng hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả trực tiếp.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KH-KT. *Phong*



Nguyễn Xuân Hiền



**PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DVMTR  
QUY BẢO VỆ THỦY LƯU VỰC THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN NĂM 2018  
VÀ PHÁT TRIỂN**

(Kèm theo Công văn số 003 /QB&PTR-KHKT ngày 20 /7/2018 của Quý Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị: ha

TT	Chủ quản lý	Tổng diện tích	Trạng thái		Chức năng				Nguồn gốc		
			Giàu	Trung bình	Nghèo	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43.793,94</b>	<b>4.274,04</b>	<b>10.321,44</b>	<b>29.198,46</b>	<b>13.038,08</b>	<b>17.031,20</b>	<b>13.717,09</b>	<b>7,57</b>	<b>42.486,83</b>	<b>1.307,11</b>
1	BQL KBT Sao La	13.038,08	2.466,63	3.196,03	7.375,42	13.038,08	-	-	-	13.038,08	-
2	BQL RPH A Lưới	2.893,81	344,33	608,60	1.940,88	-	2.886,24	-	7,57	2.893,81	-
3	BQL RPH Nam Đông	4.914,00	311,80	1.490,02	3.112,18	-	3.345,47	2.513,81	-	4.914,00	-
4	BQL RPH Hương Thủy	5.859,28	-	1.574,95	4.284,33	-	2.092,35	2.821,65	-	5.742,07	117,21
5	BQL RPH Sông Hương	4.819,88	-	855,54	3.964,34	-	4.654,61	165,27	-	4.433,90	385,98
6	CTLN Nam Hòa	12.245,83	1.151,28	2.596,30	8.498,25	-	4.052,53	8.193,30	-	11.441,91	803,92
7	Cộng đồng	23,06	-	-	23,06	-	-	23,06	-	23,06	-

Phuong

**Phụ lục 2: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN BÌNH ĐIỀN NĂM 2018**

(Kèm theo Công văn số 93 /QBV&PTR-KHKT ngày 20 /7/2018 của Ủy Ban vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.793,94</b>	<b>36.952,48</b>		<b>14.780.992.000</b>
<b>A</b>	<b>Tổ chức Nhà nước</b>	<b>43.770,88</b>	<b>36.934,74</b>		<b>14.773.896.000</b>
1	BQL KBT Sao La	13.038,08	11.919,68	400.000	4.767.872.000
2	BQL RPH A Lưới	2.893,81	2.535,46	400.000	1.014.184.000
3	BQL RPH Nam Đông	4.914,00	3.962,26	400.000	1.584.904.000
4	BQL RPH Hương Thủy	5.859,28	4.463,36	400.000	1.785.344.000
5	BQL RPH Sông Hương	4.819,88	3.793,35	400.000	1.517.340.000
6	CTLN Nam Hòa	12.245,83	10.260,63	400.000	4.104.252.000
<b>B</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>	<b>23,06</b>	<b>17,74</b>		<b>7.096.000</b>
<b>I</b>	<b>Xã Bình Thành</b>	<b>23,06</b>	<b>17,74</b>		<b>7.096.000</b>
	CD thôn Bồ Hòn	23,06	17,74	400.000	7.096.000

*Thương*